

Phụ lục I

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của huyện	Phân theo đơn vị hành chính																		
					Thị trấn Phù Mỹ	Thị trấn Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
	(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)				
	Tổng diện tích tự nhiên			55.608,06	1.075,02	450,59	3.239,11	3.178,52	2.684,30	3.680,07	2.572,84	2.441,25	3.558,01	5.209,67	3.436,90	4.543,15	3.550,20	2.221,69	2.011,83	5.697,74	2.812,06	884,90	2.360,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.145,00	43.432,45	655,41	264,26	2.724,83	2.759,60	1.368,15	3.200,50	1.750,27	1.749,26	3.105,88	4.500,14	2.784,60	3.976,29	1.757,71	1.702,62	1.642,71	4.538,99	2.235,99	589,36	2.125,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.630,00	8.667,11	264,97	81,54	205,94	534,58	329,59	656,60	496,58	265,11	663,52	658,67	563,76	729,04	176,76	345,53	355,86	1.231,59	582,15	275,42	249,90
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.702,00	7.907,59	236,68	81,54	176,07	382,36	314,55	639,59	441,69	159,15	726,52	647,67	451,75	721,21	153,25	310,85	285,82	1.231,59	459,22	275,41	212,66
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		950,45	27,99		29,87	152,22	15,04	17,01	54,88	105,96	128,25	11,00	112,01	7,83	23,51	34,68	70,04		122,93		37,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		9.609,44	271,89	128,47	298,44	902,63	239,10	672,30	504,83	249,12	679,67	518,72	379,87	557,94	338,21	322,08	605,36	1.006,04	1.259,74	190,82	484,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.539,00	4.481,36	116,47	54,24	328,35	169,60	326,94	231,89	154,03	262,23	436,45	568,85	171,28	321,51	384,77	56,45	212,28	415,86	138,31	7,47	124,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.265,00	12.052,00			1.277,53	486,29	289,30	825,81	439,22	758,66	607,60	1.543,97	1.200,83	2.151,74	389,63	261,90	122,06	958,16		1,26	738,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.561,00	7.534,01			581,03	603,70	101,68	810,67	155,03	133,12	718,63	1.205,48	467,08	216,05	142,50	331,54	347,16	905,40	245,47	42,09	527,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		729,33	1,22		33,54	62,80	81,53	3,22	0,58	80,18		1,28	1,78		63,07	350,95				49,17	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		9,62	0,49							0,83		1,07				0,59		1,48	5,16		
1.9	Đất làm muối	LMU		100,00													43,80	33,07				23,12	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		266,33	0,37									1,10			218,96			39,39	5,16		1,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.525,00	10.956,00	410,43	178,06	453,49	409,92	1.198,16	427,32	776,03	481,52	383,59	693,91	614,01	493,62	1.463,50	509,06	332,78	1.121,63	510,24	292,33	206,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.204,00	1.331,10			68,61	59,80	98,94	54,02	60,78	81,62	60,87	58,21	120,81	69,13	152,51	99,08	51,58	123,75	84,67	48,40	38,35
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	188,00	168,75	116,68	52,07																	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,00	22,00	5,10	1,08	0,57	2,57	0,65	0,54	0,46	0,85	0,46	5,34	0,76	0,27	0,50	0,38	0,57	0,78	0,28	0,31	0,53
2.4	Đất quốc phòng	CQP	108,00	108,44	39,98		0,67					3,70		49,22	0,68		0,40				9,20		4,59
2.5	Đất an ninh	CAN	12,00	3,81	1,75	0,05	0,10	0,10	0,12	0,10	0,15	0,30	0,15	0,10	0,10	0,10	0,20	0,10	0,10	0,10	0,08	0,11	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		148,91	21,20	18,08	4,47	8,88	3,73	5,83	7,91	6,15	6,34	4,04	10,79	5,88	5,28	7,37	10,15	10,79	6,02	3,05	2,93
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	27,00	6,77	2,06	1,48	0,13	0,08				0,43	0,10	0,18	0,75	0,90	0,17	0,14	0,04				0,31
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		0,04		0,03			0,01														
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,00	6,76	3,46	0,77	0,08	0,11	0,15	0,19	0,20	0,18	0,09	0,17	0,17	0,12	0,12	0,29	0,10	0,13	0,14	0,10	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	122,00	107,68	9,38	13,01	4,26	6,84	3,57	5,63	4,52	4,73	4,80	2,24	8,92	3,89	4,80	5,70	6,67	8,41	5,72	2,13	2,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	27,00	27,33	6,29	2,80		1,68			3,20	0,80	1,35	1,46	0,95	0,97	0,19	1,24	3,34	2,25		0,81	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																					
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																					
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																					
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,33				0,16													0,17		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		1.129,43	43,80	20,37	13,20	1,54	30,00	10,25	41,43	118,70	17,60	41,67	117,36	35,81	403,13	14,48	57,67	116,40	24,17	1,48	20,35

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của huyện	Phân theo đơn vị hành chính																		
					Thị trấn Phù Mỹ	Thị trấn Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
	(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)				
-	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00	200,00								93,88			106,13								
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	206,00	206,00	27,48	18,71					38,46						26,28		27,50	47,57			20,00
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																					
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,00	49,19	3,18	0,14	5,62	0,89	0,30	1,28		1,53	1,51	2,10	10,75	0,18	18,80	0,60	0,08	0,84	0,80	0,43	0,17
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	501,00	461,34	13,15	1,52	0,38	0,65		0,17	2,63	8,00	0,30	32,66	0,48	1,54	358,05	7,92	4,17	28,43	1,04	0,05	0,18
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43,00	212,90			7,20		29,70	8,80	0,34	15,30	15,80	6,91		34,08		5,96	25,92	39,56	22,33	1,00	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		3.491,46	118,67	74,80	183,28	129,28	355,28	270,33	144,79	147,63	186,65	252,45	185,07	167,88	122,00	142,34	100,73	526,68	210,91	97,55	75,15
-	Đất giao thông	DGT	2.094,00	2.037,53	96,43	57,03	57,20	82,43	66,07	108,87	58,84	68,38	128,05	195,64	129,18	117,76	95,76	95,92	74,46	335,05	166,44	63,80	40,22
-	Đất thủy lợi	DTL	987,00	928,59	19,58	10,29	118,19	42,80	20,77	159,80	31,88	19,66	38,29	42,74	53,85	47,38	24,12	39,35	23,86	131,10	41,05	30,30	33,58
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1,91	0,20		0,01			0,45		0,25		0,12		0,50			0,20		0,18		
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		2,93			0,13										1,00				1,80		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	17,00	11,60	0,09		1,36	0,45	0,07			1,13	8,43						0,08				
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	20,00	18,87			5,55						10,19	3,00				0,14					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	468,00	443,88	0,24	0,71	0,06	0,06	267,24	0,21	52,39	56,25	0,03	9,39	0,02	0,23	0,53	0,04	0,25	56,11	0,04	0,03	0,04
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	1,00	1,10	0,15	0,09	0,03	0,05	0,03		0,04	0,31	0,03	0,02	0,03	0,02	0,02	0,07	0,07	0,05	0,04	0,02	0,02
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		20,72	1,25	5,15	0,56	0,69	0,36	0,08	0,44	0,24	0,34	0,55	1,30	0,82	0,81	2,55	0,86	1,51	1,59	0,98	0,64
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		26,98	0,74	1,53	0,19	2,79	0,74	0,92	1,19	1,41	1,29	2,00	0,68	1,17	0,75	3,77	1,03	3,26	1,57	0,62	1,33
2.9	Đất tôn giáo	TON	25,00	24,96	1,97	0,75		0,49	0,52	1,32	1,49		1,09	0,49	0,33	3,69	2,07	1,16	0,19	5,16	2,73	0,86	0,65
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		14,36	1,26	1,01	2,50	0,22	0,50	0,10	1,27	0,49	1,46	0,58	0,62	0,68	0,58	0,51	0,54	0,86	0,71	0,07	0,40
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	840,00	941,16	34,73	8,32	26,46	29,83	77,00	48,91	30,02	84,37	40,33	20,32	86,77	48,28	71,00	40,52	39,58	149,48	68,61	20,99	15,66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		3.570,12	25,29	1,52	153,26	177,21	631,41	35,92	487,74	37,68	68,64	261,43	90,73	161,90	705,56	203,13	70,94	187,63	102,84	119,52	47,79
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		2.837,93	1,18		89,00	154,26	596,48	13,61	478,16	21,88	57,21	218,80	72,17	115,05	685,63	110,23	32,79	70,25	25,08	65,56	30,60
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		732,19	24,11	1,52	64,26	22,95	34,93	22,31	9,58	15,80	11,43	42,63	18,56	46,85	19,93	92,89	38,15	117,38	77,76	53,95	17,19
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,49			0,37					0,05		0,05			0,29		0,73				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	938,00	1.219,62	9,18	8,27	60,79	9,00	117,99	52,25	46,54	210,46	68,55	15,62	38,29	73,24	329,00	10,02	36,34	37,12	65,83	3,20	27,92

Ghi chú: Việc triển khai các công trình, dự án sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phù Mỹ được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Phù Mỹ	Thị trấn Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	77,65							0,37	0,01			0,09		77,19						
-	Đất khu công nghiệp	SKK																				
-	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																				
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,65							0,37	0,01			0,09		77,19						
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	34,45	9,05	0,20	0,11		0,09		0,67	0,79		0,01	1,94	0,35	10,12	0,40	4,26	0,68	0,31	0,10	5,37
-	Đất giao thông	DGT	26,42	8,11	0,20			0,09		0,66				1,94	0,25	9,92	0,30	3,00	0,82	0,20		0,93
-	Đất thủy lợi	DTL	8,85	1,03		0,12				0,01	0,79		0,01	0,46	0,10	0,28	0,10	1,26		0,10	0,15	4,44
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																				
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																				
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																				
-	Đất công trình năng lượng	DNL																				
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,00											0,00								
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03					0,02												0,01		
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02											0,02								
2.9	Đất tôn giáo	TON																				
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	43,81	0,62	0,32					0,48	10,00		0,12	16,67	0,52	13,83	0,10	0,31	0,34	0,17		0,34
2,12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,54								0,01			0,15	0,02						0,36	
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,53											0,15	0,02						0,36	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Phù Mỹ	Thị trấn Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,01								0,01											
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	253,18	4,12	3,26	6,88	0,90	0,85		0,97	5,36		1,74	17,37	0,68	190,56	0,60	2,37	12,35	2,50	0,84	1,83

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Phù Mỹ	Thị trấn Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	124,42	13,40	0,58	0,12		1,40		1,52	11,21		1,81	21,11	1,11	55,75	0,70	7,25	1,17	0,48	0,87	5,95
-	<i>Trong đó:</i>	-																				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-																			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	41,86	6,95	0,52	0,11		0,09					0,10		0,46	32,04	0,50		0,30	0,33	0,46	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																				
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																				
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	11,10													11,10						

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]